

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 115 Phố Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Thành Linh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020
Ông Trương Thoại Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020 và Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Tam Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Võ Kim Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Ông Dương Trường Sinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Ngô Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 1 tháng 6 năm 2020 là Ông Nguyễn Đức Thắng và từ ngày 2 tháng 6 năm 2020 tới ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Trương Thoại Nhân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519107/22037773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.557.385.527	168.965.821.522
110	I. Tiền	4	6.086.215.606	5.221.974.551
111	1. Tiền		6.086.215.606	5.221.974.551
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.094.515.884	109.682.015.472
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	83.794.410.602	108.388.553.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	610.641.929	1.596.939.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.212.810.217	1.162.366.873
137	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.523.346.864)	(1.465.844.270)
140	IV. Hàng tồn kho	8	46.913.450.197	52.909.160.354
141	1. Hàng tồn kho		47.119.298.447	53.869.820.303
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(205.848.250)	(960.659.949)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.413.203.840	1.152.671.145
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	58.154.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.228.296.450	672.478.406
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	184.907.390	422.038.570
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.096.129.355	12.380.158.439
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.700.000	90.000.000
211	1. Phải thu dài hạn khác		11.700.000	90.000.000
220	II. Tài sản cố định		9.425.570.356	9.516.647.661
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.425.570.356	9.516.647.661
222	Nguyên giá		32.375.927.072	31.952.000.669
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.950.356.716)	(22.435.353.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		170.000.000	210.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(170.000.000)	(210.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		750.092.008	321.818.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	750.092.008	321.818.182
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.908.766.991	2.451.692.596
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.908.766.991	2.451.692.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.653.514.882	181.345.979.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		128.505.640.465	159.827.681.629
310	I. Nợ ngắn hạn		127.265.710.465	157.785.631.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	97.256.127.021	136.871.156.782
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	10.273.386.391	2.423.162.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	428.114.923	71.991.321
314	4. Phải trả người lao động		3.216.588.675	2.217.858.575
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		121.436.782	94.104.832
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	7.704.579.381	6.626.038.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	7.926.536.491	9.142.377.816
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	338.940.801	338.940.801
330	II. Nợ dài hạn		1.239.930.000	2.042.050.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.239.930.000	2.042.050.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.147.874.417	21.518.298.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	23.147.874.417	21.518.298.332
411	1. Vốn cổ phần		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(441.780.000)	(350.880.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		898.744.210	898.744.210
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.190.910.207	3.470.434.122
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.470.434.122	3.310.989.114
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.720.476.085	159.445.008
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151.653.514.882	181.345.979.961

Nguyễn Hải Anh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	265.919.605.887	338.411.828.495
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(1.592.877.648)	(94.276.364)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	264.326.728.239	338.317.552.131
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(227.707.906.728)	(306.985.325.462)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.618.821.511	31.332.226.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	401.345.992	230.419.994
22	7. Chi phí tài chính	20	(4.235.876.704)	(4.310.321.107)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.447.730.997)	(1.452.201.700)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(14.419.945.140)	(12.362.472.567)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(16.110.246.141)	(14.883.133.606)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.254.099.518	6.719.383
31	11. Thu nhập khác		589.806.007	603.967.656
32	12. Chi phí khác		(408.201.310)	(246.624.901)
40	13. Lợi nhuận khác		181.604.697	357.342.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.435.704.215	364.062.138
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(715.228.130)	(204.617.130)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.720.476.085	159.445.008
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.005	92

Nguyễn Hải Anh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Trương Thoại Nhân
Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.435.704.215	364.062.138
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9	1.602.370.001	1.622.506.165
03	Các khoản dự phòng		254.945.096	802.836.666
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.098.359	3.317.770
05	Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư		79.111.508	(49.489.939)
06	Chi phí lãi vay	20	1.447.730.997	1.452.201.700
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.846.960.176	4.195.434.500
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		25.289.610.130	(38.380.631.271)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		5.798.267.655	(13.094.507.568)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(30.062.352.860)	55.343.837.962
12	Tăng chi phí trả trước		(398.920.226)	(201.987.774)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(50.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.456.762.681)	(1.480.904.337)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(391.176.954)	(188.459.833)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(782.596.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.575.625.240	5.410.185.679
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.761.066.738)	(1.274.004.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		98.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		60.288.487	49.489.939
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.602.778.251)	(1.224.514.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	17.1	(90.900.000)	(112.200.000)
33	Tiền thu từ đi vay		48.784.119.893	41.852.677.701
34	Tiền trả nợ gốc vay		(50.802.081.218)	(46.108.769.643)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.108.861.325)	(4.376.841.942)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		863.985.664	(191.170.324)
60	Tiền đầu năm		5.221.974.551	5.407.596.998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		255.391	5.547.877
70	Tiền cuối năm	4	6.086.215.606	5.221.974.551



Nguyễn Hải Anh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược Tổng hợp cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4204/QĐ-BYT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400102077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

- ▶ Chi nhánh tại Hà Nội: Số 95 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội;
- ▶ Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: 91 đường số 3, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 130 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 146).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, bao bì dược và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	317.619.944	926.302.209
Tiền gửi ngân hàng	5.768.595.662	4.295.672.342
TỔNG CỘNG	6.086.215.606	5.221.974.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	83.410.590.318	108.388.553.351
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thành Công	49.408.582.975	47.021.130.407
Viện Huyết học - Truyền máu Trung Ương	6.587.445.001	3.134.411.001
Bệnh viện quân đội 108	3.403.620.976	4.287.602.211
Bệnh viện Ung Bướu	4.985.191.975	9.922.966.975
Công ty Cổ Phần US Pharma USA	2.946.750.001	4.572.098.002
Bệnh viện Trung ương Huế	553.980.000	3.563.100.000
Bệnh viện Truyền máu, Huyết học	498.960.000	5.367.906.000
Bệnh viện Nhi Trung ương	209.200.001	3.562.768.001
Công ty Cổ phần Dược TIPHARCO	-	6.923.664.000
Công ty Cổ phần Dược AM VI	-	2.744.176.347
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.816.859.389	17.288.730.407
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	383.820.284	-
TỔNG CỘNG	83.794.410.602	108.388.553.351
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.523.346.864)	(1.465.844.270)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH BOVITEC Việt Nam	471.528.750	-
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ Trung Nam	-	573.100.000
Công ty TNHH Kiến Khang Phát	-	307.000.000
Công ty TNHH Pharmaunity	-	290.869.548
Các nhà cung cấp khác	139.113.179	425.969.970
TỔNG CỘNG	610.641.929	1.596.939.518

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký cược, ký quỹ	963.622.132	836.000.247
Các khoản tạm ứng	172.493.116	320.550.262
Phải thu khác	76.694.969	5.816.364
TỔNG CỘNG	1.212.810.217	1.162.366.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Công ty TNHH Dược Phẩm Phúc Đạt	682.816.540	-	682.816.540
Công ty Cổ Phần Pharmaland	106.535.299	-	106.535.299	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Bình Nguyên	79.949.241	-	79.949.241	-
Các khách hàng khác	654.045.784	-	596.543.190	-
TỔNG CỘNG	1.523.346.864	-	1.465.844.270	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Hàng hóa	22.530.144.182	-	27.250.731.440
Nguyên vật liệu	13.934.608.425	(185.687.449)	7.802.157.875	-
Thành phẩm	6.868.758.648	(20.160.801)	5.788.906.460	(960.659.949)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.785.787.192	-	6.650.813.130	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.723.872.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	653.339.398	-
TỔNG CỘNG	47.119.298.447	(205.848.250)	53.869.820.303	(960.659.949)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	960.659.949	197.852.214
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	601.010.637	762.807.735
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.355.822.336)	-
Số cuối năm	205.848.250	960.659.949

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				Tổng cộng
Số đầu năm	11.262.791.240	18.538.045.793	2.151.163.636	31.952.000.669
Mua trong năm	338.438.191	1.410.254.500	-	1.748.692.691
Thanh lý trong năm	-	(249.200.000)	-	(249.200.000)
Xóa sổ trong năm	(1.075.566.288)	-	-	(1.075.566.288)
Số cuối năm	10.525.663.143	19.699.100.293	2.151.163.636	32.375.927.072
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	1.051.407.213	10.910.615.580	-	11.962.022.793
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	7.758.505.192	13.306.397.350	1.370.450.466	22.435.353.008
Khấu hao trong năm	466.651.590	1.002.363.154	133.355.257	1.602.370.001
Thanh lý trong năm	-	(11.800.005)	-	(11.800.005)
Xóa sổ trong năm	(1.075.566.288)	-	-	(1.075.566.288)
Số cuối năm	7.149.590.494	14.296.960.499	1.503.805.723	22.950.356.716
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.504.286.048	5.231.648.443	780.713.170	9.516.647.661
Số cuối năm	3.376.072.649	5.402.139.794	647.357.913	9.425.570.356

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định có giá trị còn lại là 3,432 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,791 triệu VND) được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	280.000.000	280.000.000
- Xây dựng cơ bản	470.092.008	41.818.182
TỔNG CỘNG	<u>750.092.008</u>	<u>321.818.182</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	700.645.548	298.190.060
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.208.121.443	2.153.502.536
TỔNG CỘNG	<u>2.908.766.991</u>	<u>2.451.692.596</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
MDC Marketing Services Sdn Bhd	56.615.780.750	56.615.780.750	62.893.988.580	62.893.988.580
Medac Gesellschaft Fur Klinische Spezialprapara PORTON	7.880.406.240	7.880.406.240	16.625.799.723	16.625.799.723
Biopharma Limited Growena Impex Company	5.355.390.000	5.355.390.000	-	-
Neovii Biotech Gmbh	2.040.680.950	2.040.680.950	19.805.299.951	19.805.299.951
Các nhà cung cấp khác	-	-	7.521.282.825	7.521.282.825
	<u>25.363.869.081</u>	<u>25.363.869.081</u>	<u>30.024.785.703</u>	<u>30.024.785.703</u>
TỔNG CỘNG	<u>97.256.127.021</u>	<u>97.256.127.021</u>	<u>136.871.156.782</u>	<u>136.871.156.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả tiền trước	10.273.386.391	1.509.171.361
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	9.452.773.930	-
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị y tế Đông Nam Á	261.450.000	118.125.000
Công ty TNHH Thương Mại Dược Quốc Tế Thiên Đan	214.273.500	-
Công ty TNHH Khoa Học Dinh dưỡng Orgalife	111.000.000	111.000.000
Văn Phòng Thường Trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn - Bộ Y Tế	53.909.005	1.061.905.596
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	179.979.956	218.140.765
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 24)	-	913.991.171
TỔNG CỘNG	10.273.386.391	2.423.162.532

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	17.813.315.515	(17.629.170.406)	184.145.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.547.357	439.814.646	(391.176.954)	101.185.049
Thuế thu nhập cá nhân	19.443.964	672.874.367	(549.533.566)	142.784.765
Thuế nhà đất	-	1.121.335.339	(1.121.335.339)	-
TỔNG CỘNG	71.991.321	20.047.339.867	(19.691.216.265)	428.114.923
Phải thu	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	672.478.406	60.609.785.527	(60.053.967.483)	1.228.296.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.200.914	-	(275.413.484)	144.787.430
Thuế thu nhập cá nhân	1.837.656	47.973.900	(42.584.751)	7.226.805
Thuế khác	-	3.608.043.238	(3.575.150.083)	32.893.155
TỔNG CỘNG	1.094.516.976	64.265.802.665	(63.947.115.801)	1.413.203.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả khác cho các bên khác	4.180.829.381	3.021.741.025
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp</i>	-	61.362.133
<i>Kinh phí công đoàn</i>	550.652	46.611.326
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.180.278.729	2.913.767.566
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 24)</i>	3.523.750.000	3.604.297.945
TỔNG CỘNG	<u>7.704.579.381</u>	<u>6.626.038.970</u>

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	4.170.177.816	4.170.177.816	40.428.119.893	(39.163.321.218)	5.434.976.491	5.434.976.491		
Vay cá nhân (Thuyết minh số 15.1)	4.390.000.000	4.390.000.000	8.356.000.000	(10.900.000.000)	1.846.000.000	1.846.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	582.200.000	582.200.000	802.120.000	(738.760.000)	645.560.000	645.560.000		
	9.142.377.816	9.142.377.816	49.586.239.893	(50.802.081.218)	7.926.536.491	7.926.536.491		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	2.042.050.000	2.042.050.000	-	(802.120.000)	1.239.930.000	1.239.930.000		
	2.042.050.000	2.042.050.000	-	(802.120.000)	1.239.930.000	1.239.930.000		
TỔNG CỘNG	11.184.427.816	11.184.427.816	49.586.239.893	(51.604.201.218)	9.166.466.491	9.166.466.491		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	5.434.976.491	Từ ngày 4 tháng 6 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	6,7	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
Vay cá nhân	1.846.000.000	Gốc vay được trả khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	12	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>7.280.976.491</u>			

15.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.885.490.000	Gốc trả hàng quý trong vòng 20 kỳ liên tiếp kể từ ngày 4 tháng 1 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	10	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG	<u>1.885.490.000</u>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	645.560.000
Vay dài hạn	1.239.930.000

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	338.940.801	1.121.536.801
Sử dụng trong năm	-	(782.596.000)
Số cuối năm	<u>338.940.801</u>	<u>338.940.801</u>

Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm	17.500.000.000	(238.680.000)	898.744.210	3.310.989.114	21.471.053.324
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	159.445.008	159.445.008
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(112.200.000)	-	-	(112.200.000)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	(350.880.000)	898.744.210	3.470.434.122	21.518.298.332
Năm nay					
Số dư đầu năm	17.500.000.000	(350.880.000)	898.744.210	3.470.434.122	21.518.298.332
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.720.476.085	1.720.476.085
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(90.900.000)	-	-	(90.900.000)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	(441.780.000)	898.744.210	5.190.910.207	23.147.874.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	11.375.000.000	11.375.000.000	-	11.375.000.000	11.375.000.000	-
Cổ đông cá nhân	4.267.000.000	4.267.000.000	-	4.267.000.000	4.267.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	(441.780.000)	(441.780.000)	-	(350.880.000)	350.880.000	-
TỔNG CỘNG	<u>17.058.220.000</u>	<u>17.058.220.000</u>	<u>-</u>	<u>17.149.120.000</u>	<u>17.149.120.000</u>	<u>-</u>

17.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	17.500.000.000	1.750.000	17.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	43.400	434.000.000	34.400	344.000.000
Cổ phiếu phổ thông	43.400	434.000.000	34.400	344.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.706.600	17.066.000.000	1.715.600	17.156.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.706.600	17.066.000.000	1.715.600	17.156.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	265.919.605.887	338.411.828.495
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	187.280.517.990	265.061.536.181
Doanh thu bán thành phẩm	68.267.808.136	66.563.146.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.371.279.761	6.787.145.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.592.877.648)	(94.276.364)
Hàng bán bị trả lại	(1.592.877.648)	(94.276.364)
Doanh thu thuần	<u>264.326.728.239</u>	<u>338.317.552.131</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	185.687.640.342	264.967.259.817
Doanh thu thuần bán thành phẩm	68.267.808.136	66.563.146.664
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.371.279.761	6.787.145.650
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	253.854.130.739	329.135.999.653
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	10.472.597.500	9.181.552.478

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	341.057.505	180.930.055
Lãi tiền gửi	60.288.487	49.489.939
TỔNG CỘNG	<u>401.345.992</u>	<u>230.419.994</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa	177.303.491.677	263.153.636.948
Giá vốn thành phẩm	48.112.175.496	42.414.266.812
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.292.239.555	1.417.421.702
TỔNG CỘNG	<u>227.707.906.728</u>	<u>306.985.325.462</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.788.145.707	2.858.119.407
Lãi tiền vay	1.447.730.997	1.452.201.700
TỔNG CỘNG	<u>4.235.876.704</u>	<u>4.310.321.107</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	11.443.827.720	9.405.812.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.709.259.172	1.740.188.063
- Chi phí vận chuyển	1.243.433.973	1.202.165.807
- Chi phí khác	23.424.275	14.305.900
TỔNG CỘNG	<u>14.419.945.140</u>	<u>12.362.472.567</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.951.553.666	8.598.103.119
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1.511.174.537	1.204.309.931
- Thuế, phí, lệ phí	1.239.688.170	1.343.233.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.952.763	600.796.374
- Chi phí đồ dùng văn phòng	208.779.995	132.636.714
- Chi phí khác	3.340.097.010	3.004.054.192
TỔNG CỘNG	<u>16.110.246.141</u>	<u>14.883.133.606</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa (*)	174.979.244.758	282.956.130.703
Chi phí nguyên vật liệu	37.849.366.953	39.097.892.623
Chi phí nhân viên	25.115.683.269	22.909.766.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.798.731.445	6.152.198.754
Chi phí khấu hao	1.602.370.001	1.622.506.165
Chi phí khác	5.386.940.575	3.909.858.250
TỔNG CỘNG	<u>251.732.337.001</u>	<u>356.648.353.274</u>

(*) Bao gồm chi phí mua hàng hóa cho các hoạt động thương mại của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP và Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 và ngày 24 tháng 6 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	607.306.974	176.056.474
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu	107.921.156	28.560.656
TỔNG CỘNG	715.228.130	204.617.130

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.435.704.215	364.062.138
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	487.140.843	72.812.428
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	120.166.131	103.012.526
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	107.921.156	28.560.656
Điều chỉnh khác	-	231.520
Chi phí thuế TNDN	715.228.130	204.617.130

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Hoàn trả vốn hợp tác kinh doanh	-	1.000.000.000
		Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	150.410.959	184.684.930
		Mua dịch vụ	76.363.635	76.363.636
		Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 420/2016/TCTD-HĐHTKD với Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) vào ngày 19 tháng 10 năm 2016, theo đó Công ty sẽ nhận vốn đầu tư từ Tổng Công ty và chia sẻ lợi nhuận hàng năm theo thỏa thuận, nhưng không thấp hơn 6%/năm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Ceteco USA	Cổ đông lớn	Doanh thu bán hàng	383.820.284	-
			383.820.284	-

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 12.2)

Công ty Cổ phần Dược Ceteco USA	Cổ đông lớn	Người mua trả tiền trước	-	913.991.171
			-	913.991.171

Phải trả khác (Thuyết minh số 14)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Vốn hợp tác kinh doanh phải trả	2.500.000.000	2.500.000.000
		Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	-	80.547.945
		Cổ tức phải trả	1.023.750.000	1.023.750.000
			3.523.750.000	3.604.297.945

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020)	42.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020)	28.000.000	-
Ông Vũ Tam Khôi	Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020)	72.100.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2020)	48.000.000	-
Ông Trương Thoại Nhân	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Công ty	402.000.000	300.000.000
Bà Võ Kim Huệ	Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	20.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	180.600.000	468.000.000
Ông Nguyễn Thành Linh	Chủ tịch, Thành viên (đến ngày 1 tháng 6 năm 2020)	128.000.000	480.000.000
TỔNG CỘNG		920.700.000	1.296.000.000

(*) bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.525.956.678	1.510.160.108
Trên 1 – 5 năm	5.050.273.287	4.223.089.892
Trên 5 năm	<u>18.264.502.052</u>	<u>22.255.605.581</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.840.732.017</u>	<u>27.988.855.581</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.720.476.086	159.445.008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>1.720.476.086</u>	<u>159.445.008</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.711.614</u>	<u>1.724.016</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.711.614</u>	<u>1.724.016</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.005	92
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.005	92

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	1.098	1.131

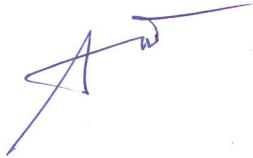
Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2021, Công ty đã mua lại 2.000 cổ phiếu quỹ, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.


Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Hải Anh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021



Trương Thoại Nhân
Tổng Giám đốc